Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 19.08.2019 08:26:35 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 54 + 55 **Ngày 15 tháng 8 năm 2019**

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

01-8-2019- Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 3

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

31-10-2018- Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức. 11

18-12-2018- Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức. 23

15-01-2019- Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. 33

29-3-2019- Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế quận Thủ Đức. 36

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

15-01-2019- Quyết định số 308/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức hết hiệu lực toàn bộ năm 2018. 45

20-02-2019- Quyết định số 751/QĐ-UBND công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức kỳ 2014 - 2018. 48

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 19.08.2019 08:27:08 +07:00

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18/2019/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất,

thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16

tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố cho ý kiến về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Liên Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8980/TTr-STC-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2018; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 3544/STC-BVG ngày 13 tháng 6 năm 2019; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 13143/STP-VB ngày 10 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 1353/STP-VB ngày 14 tháng 3 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Quyết định này Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 để xác định giá đất cụ thể áp dụng đối với các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Khoản 30 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ, thuộc trường hợp được tiếp tục sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành) dưới 30 tỷ đồng; đối với trường hợp thuê đất thu tiền hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên; giá thuê đất trả tiền thuê hàng năm (không bao gồm trường hợp

thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản); giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm; xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 101, Khoản 4 Điều 102 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất

Hệ số điều chỉnh giá đất được áp dụng tùy theo từng nhóm đối tượng và tùy theo từng khu vực địa bàn quận, huyện và các yếu tố làm tăng, giảm giá đất như sau:

1. Nhóm 1: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất không phải đất ở sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 30 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ, thuộc trường hợp được tiếp tục sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất: Hệ số điều chỉnh giá đất là **một phẩy năm (1,5) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố quy định và công bố.

2. Nhóm 2: Trường hợp xác định đơn giá thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định đầu tiên; xác định đơn giá thuê đất hàng năm khi điều chỉnh lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo; xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại Khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai: Hệ số điều chỉnh giá đất được áp dụng tùy theo mục đích sử dụng đất và khu vực như sau:

Mục đích sử dụng đất thuê	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
Kinh doanh dịch vụ, thương mại; tài chính; nhà hàng; khách sạn; nhà ở cho thuê; văn phòng làm việc và cho thuê.	**2,5**	**2,3**	**2,1**	**1,9**	**1,7**
- Sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp; nhà kho, nhà xưởng; hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ; đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất xây dựng siêu thị, cửa hàng thương mại - dịch vụ bán hàng bình ổn giá; cửa hàng xăng dầu; đất xây dựng bệnh viện, phòng khám đa khoa;	**1,7**	**1,6**	**1,55**	**1,5**	**1,5**

trường học. - Xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê tại các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất; nhà lưu trú công nhân; bến cảng, bến tàu, bến phà, bến đò, bến xe, nhà ga, sân bay, đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không sân bay; trạm trung chuyển rác, nơi để xe ép rác; sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.					

Trong đó, các khu vực được xác định như sau:

- Khu vực 1, gồm: Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 10, Quận 11, quận Tân Bình và quận Phú Nhuận;

- Khu vực 2, gồm: Quận 2, Quận 6, Quận 7, quận Gò Vấp, quận Bình Thạnh, quận Tân Phú;

- Khu vực 3, gồm: Quận 8, Quận 9, Quận 12, quận Bình Tân, quận Thủ Đức;

- Khu vực 4, gồm: Huyện Bình Chánh, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Hóc Môn;

- Khu vực 5: Huyện Cần Giờ.

3. Nhóm 3: Trường hợp tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 101, Khoản 4 Điều 102 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ; giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê: Hệ số điều chỉnh giá đất được áp dụng tùy theo khu vực như sau:

- Khu vực 1, gồm: Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 10, Quận 11, quận Tân Bình và quận Phú Nhuận: Hệ số điều chỉnh giá đất là **hai phẩy năm (2,5) lần** giá

đất do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định và công bố;

- Khu vực 2, gồm: Quận 2, Quận 6, Quận 7, quận Gò Vấp, quận Bình Thạnh, quận Tân Phú: Hệ số điều chỉnh giá đất là **hai phẩy ba (2,3) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định và công bố;

- Khu vực 3, gồm: Quận 8, Quận 9, Quận 12, quận Bình Tân, quận Thủ Đức: Hệ số điều chỉnh giá đất là **hai phẩy một (2,1) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định và công bố;

- Khu vực 4, gồm: Huyện Bình Chánh, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Hóc Môn: Hệ số điều chỉnh giá đất là **một phẩy chín (1,9) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố quy định và công bố;

- Khu vực 5, Huyện Cần Giờ: Hệ số điều chỉnh giá đất là **một phẩy bảy (1,7) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố quy định và công bố.

4. Ngoài việc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất nêu tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, tùy theo vị trí, hệ số sử dụng đất để tính bổ sung thêm hệ số như sau:

a) Trường hợp khu đất, thửa đất thực hiện nghĩa vụ tài chính có vị trí tiếp giáp từ hai (02) mặt tiền đường trở lên (đường có tên trong Bảng giá đất), thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 10% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

b) Đối với trường hợp sử dụng đất theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, thì tùy theo hệ số sử dụng đất của khu đất, thửa đất thực hiện nghĩa vụ tài chính để tính bổ sung hệ số tăng thêm như sau:

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất dưới 6,0 lần hoặc không xác định rõ hệ số sử dụng đất, thì được áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này;

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 6,0 đến dưới 8,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 5% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này;

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 8,0 đến dưới 10,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 10% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này;

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 10,0 đến dưới 12,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 15% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này;

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 12,0 đến dưới 14,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 20% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này;

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 14,0 đến dưới 16,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 25% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này;

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 16,0 trở lên thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 30% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp khu đất, thửa đất thỏa mãn cả hai yếu tố quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này, thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm theo quy định tại Điểm a trước, sau đó tiếp tục tính tăng thêm theo quy định tại Điểm b Khoản này.

Điều 3. Trách nhiệm của Sở, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện

1. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Hàng năm phối hợp với các Sở, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân các quận, huyện để trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành hệ số điều chỉnh giá đất cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Sở Quy hoạch - Kiến trúc có trách nhiệm hướng dẫn việc xác định hệ số sử dụng đất của khu đất, thửa đất thực hiện nghĩa vụ tài chính để tính bổ sung hệ số tăng thêm theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 2 Quyết định này.

3. Cục Thuế thành phố, Chi cục Thuế quận, huyện có trách nhiêm: Căn cứ hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan để xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên môi trường, Phòng Tài chính, Chi cục Thuế, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn phối hợp với các cơ quan có liên quan ở quận - huyện thực hiện việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Điều 4. Các vướng mắc phát sinh

Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân quận, huyện phản ánh kịp thời cho các Sở, ngành chức năng để được hướng dẫn thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền thì các Sở, ngành chức năng có ý kiến trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2019.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 19.08.2019 08:27:23 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

ỦY BAN NHÂN DÂN **QUẬN THỦ ĐỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2018/QĐ-UBND	*Thủ Đức, ngày 31 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 8 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 29 tháng 5 năm 2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Ủy

ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 770/TTr-GDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2018, Báo cáo thẩm định của Trưởng phòng Tư pháp số 770/BC-TP ngày 17 tháng 8 năm 2018 và của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 438//TTr-NV ngày 29 tháng 10 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2018 và thay thế Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Nguyễn Thanh Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức)

Chương I
VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí

Phòng Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận;

Phòng Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

2. Chức năng

Phòng Giáo dục và Đào tạo giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trên địa bàn quận bao gồm: Chương trình và nội dung giáo dục và đào tạo; tiêu chuẩn nhà giáo và tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục; tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo; thực hiện một số nhiệm vụ và quyền hạn khác theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước đối với các cơ sở giáo dục (bao gồm cả các cơ sở giáo dục có sự tham gia đầu tư của các tổ chức và cá nhân nước ngoài): Trường trung học cơ sở; trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó không có cấp trung học phổ thông; trường tiểu học; cơ sở giáo dục mầm non.

2. Trình Ủy ban nhân dân quận:

a) Dự thảo các văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế chính sách, pháp luật, các quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố về hoạt động giáo dục trên địa bàn quận;

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị, quy hoạch, kế hoạch 05 năm, hàng năm và chương trình, nội dung cải cách hành chính nhà nước về lĩnh vực giáo dục trên địa bàn quận;

c) Dự thảo quy hoạch mạng lưới các trường trung học cơ sở; trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó không có cấp học trung học phổ thông; trường tiểu học; trường mầm non, nhà trẻ, nhóm trẻ, trường, lớp mẫu giáo (gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non) trên địa bàn quận theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố và Ủy ban nhân dân quận.

d) Dự thảo các văn bản khác về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận dự thảo các quyết định thành lập (đối với các cơ sở giáo dục công lập), cho phép thành lập (đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập), sáp nhập, chia tách, giải thể các cơ sở giáo dục (bao gồm cả các cơ sở giáo dục có sự đầu tư của các tổ chức, cá nhân nước ngoài), đối với: trường trung học cơ sở; trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó không có cấp học trung học phổ thông; trường tiểu học; cơ sở giáo dục mầm non; công nhận việc thành lập Trung tâm học tập cộng đồng, các cơ sở giáo dục có tên gọi khác (nếu có) thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận.

4. Giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép thuộc phạm vi, trách nhiệm và thẩm quyền của Phòng Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân

dân quận.

5. Giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước đối với các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động về lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn quận theo quy định của pháp luật.

6. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn quận, các cơ chế, chính sách về xã hội hóa giáo dục sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển giáo dục trên địa bàn; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về giáo dục.

7. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện chương trình, nội dung, kế hoạch, chuyên môn, nghiệp vụ, các hoạt động giáo dục, phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; công tác tuyển sinh, thi, xét duyệt, cấp văn bằng, chứng chỉ đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận.

8. Chủ trì phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện các nội dung:

a) Xây dựng, lập dự toán ngân sách giáo dục hàng năm; quyết định phân bổ, giao dự toán chi ngân sách giáo dục cho các cơ sở giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân quận khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hàng năm của quận, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác cho giáo dục đối với các cơ sở giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân quận;

c) Lập dự toán và phân bổ ngân sách giáo dục, dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia hàng năm về giáo dục của quận theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính.

9. Kiểm tra chuyên ngành theo hướng dẫn của Thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo; phối hợp với Thanh tra quận, Thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo trong các hoạt động kiểm tra, thanh tra về giáo dục và đào tạo trên địa bàn quận.

10. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục các cơ sở giáo dục đối với các cơ sở giáo dục (bao gồm cả các cơ sở giáo dục có sự tham gia đầu tư của các tổ chức và cá nhân nước ngoài): Trường trung học cơ sở; trường phổ

thông có nhiều cấp học, trong đó không có cấp học trung học phổ thông; trường tiểu học; cơ sở giáo dục mầm non.

11. Xây dựng, tổng hợp kế hoạch biên chế sự nghiệp giáo dục của các cơ sở giáo dục trực thuộc theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân quận; quyết định phân bổ biên chế sự nghiệp các cơ sở giáo dục trực thuộc sau khi đã được Ủy ban nhân dân quận phê duyệt.

12. Xây dựng kế hoạch, hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

13. Tổ chức ứng dụng các kinh nghiệm, thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, tổng kết kinh nghiệm, sáng kiến của địa phương trong lĩnh vực giáo dục.

14. Tổ chức thực hiện công tác xây dựng và nhân điển hình tiên tiến, công tác thi đua, khen thưởng về giáo dục trên địa bàn quận.

15. Thực hiện cải cách hành chính, công tác thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí; công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có liên quan đến giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

16. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý giáo dục và đào tạo đối với cán bộ, công chức phường được phân công phụ trách, theo dõi công tác giáo dục trên địa bàn quận.

17. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận.

18. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân quận.

19. Thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo định kỳ và hàng năm, báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động giáo dục theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố và Ủy ban nhân dân quận.

20. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II
CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Tổ chức bộ máy

Phòng Giáo dục và Đào tạo có Trưởng phòng, 03 Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn nghiệp vụ.

1. Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo là người đứng đầu Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và toàn bộ hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

a) Căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận, ban hành quy chế làm việc, chế độ thông tin báo cáo của Phòng và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy định đó;

b) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo quy định tại Quy chế này theo thẩm quyền và các công việc được Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí gây thiệt hại trong cơ quan và các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân quận về tổ chức, hoạt động giáo dục của Phòng Giáo dục và Đào tạo; báo cáo công tác, cung cấp tài liệu trước Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận khi có yêu cầu; phối hợp với Trưởng phòng khác và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội quận giải quyết những vấn đề liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo;

d) Tham gia phối hợp với Trưởng phòng Nội vụ thực hiện quy trình, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận: Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm,

luân chuyển, cách chức, giáng chức đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu, công nhận, không công nhận hội đồng trường các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân quận; quyết định công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các cơ sở giáo dục ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân quận theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý tổ chức cán bộ của Ủy ban nhân dân thành phố;

đ) Cụ thể hóa việc thực hiện trách nhiệm giải trình trong Nội quy, Quy chế làm việc của cơ quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Quy chế này. Tổ chức, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công chức thuộc quyền quản lý thực hiện hiện nghiêm túc các quy định về trách nhiệm giải trình và xử lý trong trường hợp vi phạm quy định về trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

2. Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo giúp Trưởng phòng phụ trách và theo dõi một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành hoạt động của Phòng;

3. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ chính sách khác đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế công chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trong tổng biên chế công chức của quận do cơ quan có thẩm quyền giao.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Phòng Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức theo

quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương III
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành toàn bộ các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt, hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo họp giao ban 01 (một) lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, Trưởng phòng tổ chức họp toàn thể cán bộ, công chức để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Căn cứ vào chương trình công tác hàng năm, hàng tháng của Ủy ban nhân dân quận và yêu cầu giải quyết công việc, Trưởng phòng tổ chức họp toàn thể cán bộ, công chức một lần trong tháng.

Các cuộc họp bất thường trong tháng chỉ được tổ chức để giải quyết những công việc đột xuất, khẩn cấp.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt;

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo:

Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và báo cáo công tác chuyên môn theo yêu cầu của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối với Ủy ban nhân dân quận:

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân quận về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân quận về những mặt công tác đã được phân công;

b) Theo định kỳ phải báo cáo Ủy ban nhân dân quận về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

3. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận:

a) Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị và kế hoạch kinh tế - xã hội của quận.

b) Trong trường hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp giải quyết công việc, phải chủ động thảo luận với các cơ quan chuyên môn khác về những vấn

đề có liên quan đến các cơ quan đó, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo chủ động tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

4. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận:

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

5. Đối với Ủy ban nhân dân phường:

a) Hướng dẫn về nghiệp vụ ngành để Ủy ban nhân dân phường thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trong phạm vi địa phương theo quy định của Nhà nước;

b) Hướng dẫn cán bộ, công chức phường về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý;

c) Cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết cho Ủy ban nhân dân phường phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ liên quan đến ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm cụ thể hoá chức năng, nhiệm vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo phù hợp với đặc điểm của đơn vị nhưng không trái với nội dung Quy chế này để triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 9. Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị

với Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung, sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Nguyễn Thanh Minh

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 19.08.2019 08:27:39 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2018/QĐ-UBND	*Thủ Đức, ngày 18 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bình đẳng giới ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư liên tịch 37/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt

động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận - huyện;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1448/TTr-LĐTB ngày 13 tháng 12 năm 2018, Báo cáo thẩm định của Trưởng Phòng Tư pháp tại văn bản số 985/BC-TP ngày 22 tháng 10 năm 2018 và của Trưởng Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 526/TTr-NV ngày 14 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018 và thay thế Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 12 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Nguyễn Thanh Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của
Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức)

Chương I
VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức (sau đây gọi tắt là Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước về: Việc làm; dạy nghề; lao động; tiền lương, tiền công; bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp); an toàn lao động; người có công; bảo trợ xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận và theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và điều hành của Ủy ban nhân dân quận; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Chương II
NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân quận ban hành các quyết định; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội được giao; theo dõi thi hành pháp luật.

3. Giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

4. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội, cơ sở dạy nghề, tổ chức dịch vụ việc làm, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở cai nghiện tự nguyện, cơ sở quản lý sau cai nghiện, cơ sở hỗ trợ nạn nhân, cơ sở trợ giúp trẻ em trên địa bàn Quận theo phân cấp, ủy quyền.

5. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quản lý các công trình ghi công liệt sỹ.

6. Hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội đối với cán bộ, công chức phụ trách của 12 phường trên địa bàn quận.

7. Phối hợp với các ngành, đoàn thể xây dựng phong trào toàn dân chăm sóc, giúp đỡ người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách xã hội.

8. Theo dõi, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

9. Tham mưu Ủy ban nhân dân quận thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương theo phân cấp.

10. Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội trên

địa bàn.

11. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân quận và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

12. Quản lý vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Phòng theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

13. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản của Phòng theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân quận.

14. Thực hiện trách nhiệm giải trình các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng với lãnh đạo Quận ủy, Ủy ban nhân dân quận khi có đề nghị và nhân dân khi có đơn yêu cầu giải trình theo quy định.

15. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân quận giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương III
TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Tổ chức bộ máy

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có Trưởng phòng, không quá 03 Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ.

1. Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là người đứng đầu Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội giúp Trưởng phòng phụ trách và theo dõi một số mặt công tác được Trưởng phòng phân công, chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy

nhiệm điều hành hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định.

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế công chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định, được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và thuộc tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của Quận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Phòng Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương IV
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành chung các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh trên lĩnh vực được phân công phụ trách.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội

dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, công chức giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ, công chức phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Mỗi tháng họp toàn thể cán bộ, công chức một lần. Các cuộc họp bất thường trong tháng chỉ được tổ chức để giải quyết những công việc đột xuất, khẩn cấp.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan được thể hiện trong lịch công tác tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để kịp thời giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận chịu sự hướng dẫn, kiểm tra và thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Đối với Hội đồng nhân dân quận:

Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân quận khi được yêu cầu.

3. Đối với Ủy ban nhân dân quận:

a) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân quận về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với thường trực Ủy ban nhân dân quận về những mặt công tác đã được phân công;

b) Theo định kỳ phải báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân quận về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý Nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

4. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của quận. Trong trường hợp Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

5. Đối với các đơn vị, tổ chức sản xuất kinh doanh và dịch vụ liên quan đến chức năng quản lý trên địa bàn quận:

a) Trực tiếp hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết các chế độ, chính sách về lao động, người có công và xã hội theo quy định của Nhà nước;

b) Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh, hành chính sự nghiệp của Trung ương, Thành phố trú đóng và hoạt động trên địa bàn quận, phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu Ủy ban nhân dân quận thực hiện việc quản lý hành chính Nhà nước về các lĩnh vực thuộc chức năng đối với các đơn vị này theo quy định.

6. Đối với Ủy ban nhân dân phường thuộc quận:

a) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và giúp đỡ về nghiệp vụ ngành để Ủy ban nhân dân phường chỉ đạo thực hiện tốt mọi chủ trương chính sách, chế độ, thể lệ về lĩnh vực được giao trong phạm vi địa phương theo quy định của Nhà nước và Ủy ban nhân dân thành phố;

b) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cùng với Ủy ban nhân dân 12 phường kiện toàn, củng cố bộ phận công tác về lao động, người có công và xã hội tại địa phương. Phối hợp với các tổ chức, chính quyền, đoàn thể nhân dân xây dựng phong trào toàn dân chăm sóc, giúp đỡ người có công với nước và đối tượng chính sách xã hội. Giúp Ủy ban nhân dân phường phối hợp thực hiện tuyên truyền giáo dục phòng, chống, ngăn ngừa các tệ nạn xã hội trên địa bàn quận.

7. Đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội:

a) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp và hỗ trợ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội thực hiện tốt chế độ chính sách lao động, người có công và xã hội, tiếp nhận những phản ánh tình hình các đối tượng để giải quyết kịp thời; phối hợp với các đoàn thể quần chúng vận động các đối tượng chính sách, phát huy truyền thống của dân tộc và truyền thống cách mạng để thực hiện tốt các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước.

b) Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền và thông báo kết quả giải quyết cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận theo quy định.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phù

hợp với yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn nhằm phát huy hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về công tác lao động, người có công với nước và xã hội.

Điều 9. Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Nguyễn Thanh Minh

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 19.08.2019 08:27:56 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2019/QĐ-UBND	*Thủ Đức, ngày 15 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 49/TTr-TP ngày 11 tháng 01 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ 02 (hai) văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức ban hành có nội dung không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành (theo Danh mục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường thuộc quận chịu trách nhiệm thi hành Quyết

định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Nguyễn Thanh Minh

DANH MỤC

Văn bản quy phạm pháp luật bị bãi bỏ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do bãi bỏ
1	Quyết định	13/2009/QĐ-UBND ngày 07/4/2009	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức.	Thay thế bằng Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức.
2	Quyết định	15/2010/QĐ-UBND ngày 24/8/2010	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức.	Thay thế bằng Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức.

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 19.08.2019 08:28:12

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2019/QĐ-UBND	*Thủ Đức, ngày 29 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế quận Thủ Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Y tế, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Y tế tại Tờ trình số 610/TTr-YT ngày 13 tháng 12 năm 2018, Báo cáo thẩm định số 1081/BC-TP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Trưởng Phòng Tư pháp và của Trưởng Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 94/TTr-NV ngày 21 tháng 3 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế quận Thủ Đức.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2019. Quyết định này thay thế quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế quận Thủ Đức.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Y tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường thuộc quận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Nguyễn Thanh Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế quận Thủ Đức

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

Phòng Y tế là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện quản lý nhà nước về y tế, bao gồm: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; y dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản; trang thiết bị y tế; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế; dân số - kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn.

Phòng Y tế chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Y tế, Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Y tế có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân quận ban hành quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 5 năm, hàng năm và các văn bản khác; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính thuộc phạm vi thẩm quyền quy định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận trong lĩnh vực y tế.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách.

3. Giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện và chịu trách nhiệm về việc cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm; ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm; thẩm

định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân quận. Tham gia các đoàn thẩm định cấp phép do Sở Y tế và Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố chủ trì.

4. Giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; hướng dẫn và kiểm tra đối với các hội và tổ chức phi chính phủ tham gia hoạt động trong lĩnh vực y tế trên địa bàn quận theo quy định của pháp luật.

5. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực được giao quản lý đối với cán bộ, công chức phường.

6. Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực được giao.

7. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân quận và Sở Y tế.

8. Kiểm tra, tham gia thanh tra về lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

9. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật, theo phân công của Ủy ban nhân dân quận.

10. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

11. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân quận giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương II
TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Y tế có Trưởng phòng, không quá 02 Phó Trưởng phòng và các công chức chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Trưởng phòng là người đứng đầu của Phòng Y tế, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Phòng Y tế;

b) Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Phòng;

2. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Biên chế

Biên chế công chức của Phòng Y tế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính được Ủy ban nhân dân thành phố giao cho Quận hàng năm.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Phòng Y tế xây dựng kế hoạch biên chế công chức theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.

Chương III
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc và trách nhiệm của lãnh đạo phòng

1. Phòng Y tế làm việc theo chế độ thủ trưởng và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận; bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các công chức giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng công chức phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

2. Trách nhiệm của Trưởng phòng

- Phụ trách, điều hành toàn bộ các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm của Phòng.

- Căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận xây dựng Quy chế làm việc của đơn vị, chế độ thông tin báo cáo của cơ quan và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quy chế đó.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận về việc thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phĩng vŕ các công việc được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí; gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

- Báo cáo với Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và Sở Y tế về tổ chức, hoạt động của cơ quan mình; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu các cơ quan chuyên môn khác, các tổ chức chính trị - xã hội Quận giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức của đơn vị Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; Thông tư số 02/2014/TT-TTCP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Thanh tra Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc tăng cường thực hiện các quy định về trách nhiệm giải trình trong hoạt động công vụ. Cụ thể hóa việc thực hiện trách nhiệm giải trình trong quy chế làm việc của cơ quan, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng Y tế.

3. Trách nhiệm của các Phó Trưởng phòng

- Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

- Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất

trí với Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt, hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Định kỳ mỗi tháng, Trưởng phòng tổ chức họp toàn thể công chức một lần trong tháng, trừ trường hợp họp đột xuất.

Các cuộc họp bất thường trong tháng chỉ được tổ chức để giải quyết những công việc đột xuất, khẩn cấp.

4. Mỗi cán bộ công chức có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt, đồng thời xác định rõ trách nhiệm trong thực thi công vụ, nghiêm túc chấp hành trách nhiệm giải trình khi có yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng. Đối với những nội dung công việc đột xuất, Phòng cập nhật ngay vào lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị.

Điều 7. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Sở Y tế và các cơ quan có liên quan

- Phòng Y tế chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Y tế, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Y tế, Trưởng Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố.

- Cử công chức phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực y tế tại quận khi có yêu cầu.

2. Đối với Hội đồng nhân dân quận

Phòng Y tế có trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân quận khi được yêu cầu.

3. Đối với Ủy ban nhân dân quận

- Phòng Y tế chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân quận về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân quận về những mặt công tác đã được phân công.

- Theo định kỳ phải báo cáo với Ủy ban nhân dân quận về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

4. Đối với Bệnh viện và Trung tâm Y tế quận

- Phòng Y tế giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về y tế đối với Bệnh viện và Trung tâm Y tế quận;

- Thực hiện mối quan hệ hợp tác, phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ chính trị của Quận;

- Bệnh viện và Trung tâm Y tế quận có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo cho Phòng Y tế về: kế hoạch hoạt động, báo cáo công tác chuyên môn nghiệp vụ theo định kỳ và đột xuất, cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến lĩnh vực hoạt động của mình theo yêu cầu của Phòng Y tế. Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị, Phòng Y tế tổng hợp báo cáo hoặc giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện báo cáo đến các cơ quan liên quan theo quy định.

5. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận, nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ chính trị của Quận. Trường hợp chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng Phòng Y tế chủ động tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

6. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, phường, các tổ chức xã hội của Quận, các ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, Phường, các tổ chức xã hội của Quận, các ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp của Quận có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

7. Đối với Ủy ban nhân dân 12 phường

Phối hợp hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân các phường thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Y tế có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng phù hợp với đặc điểm của đơn vị, nhưng không trái với nội dung Quy chế này, trình Ủy ban nhân dân quận quyết định để thi hành.

Điều 9. Trưởng Phòng Y tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế sau khi được Ủy ban nhân dân quận quyết định ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Nguyễn Thanh Minh

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 19.08.2019 08:28:31 +07:00

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THỦ ĐỨC

ỦY BAN NHÂN DÂN **QUẬN THỦ ĐỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 308/QĐ-UBND	*Thủ Đức, ngày 15 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức hết hiệu lực toàn bộ năm 2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 50/TTr-TP ngày 14 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức hết hiệu lực toàn bộ

năm 2018.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường thuộc quận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Đặng Nguyễn Thanh Minh

DANH MỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN - ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
1	Quyết định	13/2009/QĐ-UBND ngày 07/4/2009	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức.	Thay thế bằng Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức.	26/12/2018
2	Quyết định	15/2010/QĐ-UBND ngày 24/8/2010	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức.	Thay thế bằng Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức.	09/11/2018

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 19.08.2019 08:28:47 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 751/QĐ-UBND	*Thủ Đức, ngày 20 tháng 02 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức kỳ 2014-2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 996/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành kế hoạch hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2014-2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 179/TTr-TP ngày 19 tháng 02 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức kỳ 2014-2018 bao gồm:

1. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức trong kỳ hệ thống hóa 2014-2018;

2. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức trong kỳ hệ thống hóa 2014-2018;

3. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức trong kỳ hệ thống hóa 2014-2018;

4. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần đình chỉ việc thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức trong kỳ hệ thống hóa 2014-2018.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các phòng ban đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 12 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Đặng Nguyễn Thanh Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 3

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN - ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC TRONG KỲ HỆ THỐNG HÓA 2014-2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN					
1	Nghị quyết	51/2004/NQ-HĐ ngày 30/12/2004	Kỳ họp lần 3 HĐND quận khóa III nhiệm kỳ 2004-2009.	Hết hiệu lực về thời gian (Công bố Hết hiệu lực theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 15/01/2018 của Ủy ban nhân dân quận về việc công bố Danh mục văn	15/01/2018
2	Nghị quyết	09/2006/NQ-HĐ ngày 19/7/2006	Về việc phê chuẩn nâng mức trợ cấp Ban điều hành khu phố.		15/01/2018
3	Nghị quyết	01/2007/NQ-HĐ ngày 18/7/2007	Kỳ họp lần 10 HĐND quận khóa III.		15/01/2018

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
4	Nghị quyết	08/2008/NQ-HĐ ngày 24/06/2008	Kỳ họp lần 14 HĐND quận khóa III.	bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức hết hiệu lực năm toàn bộ năm 2017)	15/01/2018
5	Nghị quyết	11/2008/NQ-HĐND ngày 17/12/2008	Kỳ họp lần thứ 15 HĐND quận khóa III.		15/01/2018
6	Nghị quyết	12/2008/NQ-HĐND ngày 17/12/2008	V/v giao nhiệm vụ cho thường trực HĐND và hai Ban HĐND giám sát các đơn vị cùng cấp.		15/01/2018
7	Nghị quyết	01/NQ-HĐND ngày 09/4/2009	V/v kết thúc nhiệm kỳ HĐND quận khóa III và thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND cấp quận-huyện-phường.		15/01/2018
LĨNH VỰC TỔ CHỨC BỘ MÁY					
8	Quyết định	267/2005/QĐ-UB ngày 31/03/2005	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý chợ Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 6449/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	23/10/2014
9	Quyết định	749/2007/QĐ-UBND ngày 26/02/2007	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ cán sự xã hội tình nguyện phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	22/01/2016

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
10	Quyết định	750/2007/QĐ-UBND ngày 26/02/2007	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ cán sự xã hội tình nguyện phường Linh Tây, quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	22/01/2016
11	Quyết định	751/2007/QĐ-UBND ngày 26/02/2007	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ cán sự xã hội tình nguyện phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	22/01/2016
12	Quyết định	752/2007/QĐ-UBND ngày 26/02/2007	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ cán sự xã hội tình nguyện phường Linh Đông, quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	22/01/2016
13	Quyết định	1062/2007/QĐ-UBND ngày 02/4/2007	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ cán sự xã hội tình nguyện phường Linh Xuân, quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	22/01/2016
14	Quyết định	1063/2007/QĐ-UBND ngày 02/4/2007	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ cán sự xã hội tình nguyện phường Trường Thọ, quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	22/01/2016
15	Quyết định	1314/2007/QĐ-UBND ngày 11/5/2007	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ cán sự xã hội tình nguyện phường Tam Bình, quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	22/01/2016

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
16	Quyết định	1420/2007/QĐ-UBND ngày 18/6/2007	Về ban hành quy chế bảo vệ bí mật Nhà nước của Văn phòng HĐND-UBND quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017	27/12/2017
17	Quyết định	1442/2007/QĐ-UBND ngày 26/6/2007	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ cán sự xã hội tình nguyện phường Tam Phú, quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	22/01/2016
18	Quyết định	1721/2007/QĐ-UBND ngày 09/8/2007	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Y tế dự phòng quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017	23/01/2017
19	Quyết định	2033/2007/QĐ-UBND ngày 03/10/2007	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Trung cấp nghề Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	22/01/2016
20	Quyết định	2245/2007/QĐ-UBND ngày 08/11/2007	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ cán sự xã hội tình nguyện phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	22/01/2016
21	Quyết định	205/2008/QĐ-UBND ngày 25/01/2008	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ cán sự xã hội tình nguyện phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	22/01/2016

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
22	Quyết định	264/2008/QĐ-UBND ngày 29/01/2008	Về Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra Xây dựng quận Thủ Đức và Thanh tra xây dựng phường tại quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 6449/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	23/10/2014
23	Quyết định	1420/2008/QĐ-UBND ngày 21/7/2008	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của UBND quận Thủ Đức, nhiệm kỳ 2004-2009.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 4730/QĐ-UBND ngày 25/7/2014	25/7/2014
24	Quyết định	02/2009/QĐ-UBND ngày 10/02/2009	V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017	23/01/2017
25	Quyết định	07/2009/QĐ-UBND ngày 03/3/2009	V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng Nội vụ quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017	23/01/2017
26	Quyết định	13/2009/QĐ-UBND ngày 07/4/2009	V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng Lao động-Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức	Được thay thế bằng Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 18/12/2018	26/12/2018

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
27	Quyết định	16/2009/QĐ-UBND ngày 05/5/2009	V/v đổi tên Văn phòng Hội đồng nhân dân - Uỷ ban nhân dân thành Văn phòng Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017	23/01/2017
28	Quyết định	09/2010/QĐ-UBND ngày 08/7/2010	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017	23/01/2017
29	Quyết định	10/2010/QĐ-UBND ngày 22/7/2010	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	15/8/2017
30	Quyết định	15/2010/QĐ-UBND ngày 24/8/2010	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức.	Thay thế bằng Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	09/11/2018
31	Quyết định	19/2010/QĐ-UBND ngày 01/9/2010	V/v ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017	23/01/2017

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
32	Quyết định	31/2010/QĐ-UBND ngày 01/11/2010	Ban hành Quy chế làm việc của UBND quận Thủ Đức thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	15/8/2017
33	Quyết định	32/2010/QĐ-UBND ngày 10/11/2010	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	15/8/2017
34	Quyết định	04/2011/QĐ-UBND ngày 13/5/2011	V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 4730/QĐ-UBND ngày 25/7/2014	25/7/2014
35	Quyết định	05/2011/QĐ-UBND ngày 01/6/2011	V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017	23/01/2017
36	Quyết định	06/2011/QĐ-UBND ngày 07/7/2011	Ban hành Quy định khu vực, đường phố, địa điểm sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	15/8/2017

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
37	Quyết định	06/2012/QĐ-UBND ngày 12/12/2012	Ban hành Quy chế văn hóa công sở tại Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017	23/01/2017
LĨNH VỰC THÀNH LẬP, CHIA TÁCH CÁC ĐƠN VỊ					
38	Quyết định	12/2009/QĐ-UBND ngày 25/3/2009	V/v thành lập Ban quản lý chợ Thủ Đức trực thuộc UBND quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 6449/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	23/10/2014
LĨNH VỰC KINH DOANH					
39	Quyết định	1594/2007/QĐ-UBND ngày 24/7/2007	Về việc phê duyệt quy hoạch một số ngành nghề kinh doanh dịch vụ văn hóa trên địa bàn quận Thủ Đức giai đoạn 2007- 2008.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 4730/QĐ-UBND ngày 25/7/2014	25/7/2014
LĨNH VỰC XÂY DỰNG					
40	Quyết định	265/2008/QĐ-UBND ngày 29/01/2008	Ban hành quy định quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và những hành vi bị cấm của chủ đầu tư xây dựng công trình; Trình tự đình chỉ thi công, cưỡng chế phá dỡ công trình trên địa bàn quận	Bãi bỏ bằng Quyết định số 6449/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	23/10/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			Thủ Đức.		
LĨNH VỰC VĂN BẢN					
41	Chỉ thị	02/2011/CT-UBND ngày 21/4/2011	Về chấn chỉnh, tăng cường công tác soạn thảo, kiểm tra và tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 6449/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	23/10/2014
42	Quyết định	04/2012/QĐ-UBND ngày 27/6/2012	Ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức.	Bãi bỏ bằng Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017	23/01/2017
Tổng số: 42 văn bản (07 Nghị quyết, 01 Chỉ thị, 34 Quyết định)					
II. VĂN BẢN NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
KHÔNG					

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 5

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÒN HIỆU LỰC THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN - ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC TRONG KỲ HỆ THỐNG HÓA 2014-2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
LĨNH VỰC TỔ CHỨC BỘ MÁY					
1	Quyết định	1225/2007/QĐ-UBND ngày 17/4/2007	Về ban hành Quy chế quản lý, sử dụng mạng công nghệ thông tin nội bộ của UBND quận Thủ Đức.	17/4/2007	
2	Quyết định	1414/2007/QĐ-UBND ngày 14/6/2007	Về ban hành quy chế tổ chức các cuộc họp của UBND quận Thủ Đức	21/6/2007	
3	Quyết định	20/2009/QĐ-UBND ngày 30/6/2009	V/v ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của phòng Y tế quận Thủ Đức.	07/7/2009	
4	Quyết định	21/2009/QĐ-UBND ngày 30/6/2009	V/v ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của phòng Văn hóa và Thông tin quận Thủ Đức.	07/7/2009	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
5	Quyết định	01A/2010/QĐ-UBND ngày 27/01/2010	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý đầu tư Xây dựng công trình quận Thủ Đức.	03/02/2010	
6	Quyết định	01/2011/QĐ-UBND ngày 30/3/2011	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức.	06/4/2011	
7	Quyết định	03/2011/QĐ-UBND ngày 12/5/2011	V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế quận Thủ Đức.	19/5/2011	
8	Quyết định	03/2012/QĐ-UBND ngày 10/5/2012	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân tại các phường (nơi có đê) trên địa bàn quận Thủ Đức	17/5/2012	
9	Quyết định	01/2014/QĐ-UBND ngày 24/02/2014	Ban hành Quy chế quản lý hồ sơ điện tử cán bộ công chức, viên chức.	03/3/2014	
10	Quyết định	03/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014	**Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị.**	19/5/2014	
11	Quyết định	04/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014	**Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đội Quản lý trật tự đô thị.**	19/5/2014	
12	Quyết định	01/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	**Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ.**	25/8/2016	
13	Quyết định	02/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận Thủ Đức.	03/01/2017	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
14	Quyết định	02/2017/QĐ-UBND ngày 27/4/2017	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra quận Thủ Đức.	08/5/2017	
15	Quyết định	03/2017/QĐ-UBND ngày 29/5/2017	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận.	09/6/2017	
16	Quyết định	05/2017/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	Sửa đổi Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra quận Thủ Đức ban hành kèm theo Quyết định 02/2017/QĐ-UBND ngày 27/4/2017.	15/8/2017	
17	Quyết định	06/2017/QĐ-UBND ngày 15/12/2017	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và môi trường.	23/12/2017	
18	Quyết định	01/2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo.	09/11/2018	
19	Quyết định	02/2018/QĐ-UBND Ngày 18/12/2018	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng Lao động-Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức.	26/12/2018	
LĨNH VỰC THÀNH LẬP, CHIA TÁCH CÁC ĐƠN VỊ					
20	Quyết định	11/1998/QĐ-UB-VX ngày 07/01/1998	V/v thành lập trường Tiểu học Hiệp Bình.	07/01/1998	
21	Quyết định	12/1998/QĐ-UB-VX ngày 07/01/1998	V/v thành lập trường Trung học cơ sở Hiệp Bình.	07/01/1998	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
22	Quyết định	530/2005/QĐ-UBND ngày 01/7/2005	Về việc công nhận tổ dân phố chia tách, thành lập mới.	01/7/2005	
23	Quyết định	240/2007/QĐ-UBND ngày 16/01/2007	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố mới.	16/01/2007	
24	Quyết định	241/2007/QĐ-UBND ngày 16/01/2007	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố mới.	16/01/2007	
25	Quyết định	242/2007/QĐ-UBND ngày 16/01/2007	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố mới.	16/01/2007	
26	Quyết định	243/2007/QĐ-UBND ngày 16/01/2007	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố mới.	16/01/2007	
27	Quyết định	244/2007/QĐ-UBND ngày 16/01/2007	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố mới.	16/01/2007	
28	Quyết định	245/2007/QĐ-UBND ngày 16/01/2007	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố mới.	16/01/2007	
29	Quyết định	1617/2007/QĐ-UBND ngày 27/7/2007	Về chia tách, thành lập tổ dân phố mới thuộc khu phố 8, phường Linh Đông.	03/8/2007	
30	Quyết định	1654/2007/QĐ-UBND ngày 07/8/2007	Về chia tách, thành lập tổ dân phố mới thuộc khu phố 1, phường Linh Trung.	14/8/2007	
31	Quyết định	2030/2007/QĐ-UBND	Về chia tách, thành lập tổ dân phố mới thuộc khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh.	10/10/2007	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
		ngày 03/10/2007			
32	Quyết định	2031/2007/QĐ-UBND ngày 03/10/2007	Về chia tách, thành lập tổ dân phố mới thuộc khu phố 8, phường Hiệp Bình Chánh.	10/10/2007	
33	Quyết định	202/2008/QĐ-UBND ngày 25/01/2008	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố mới thuộc khu phố, phường Linh Chiểu.	01/02/2008	
34	Quyết định	203/2008/QĐ-UBND ngày 25/01/2008	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố mới thuộc khu phố, phường Linh Chiểu.	01/02/2008	
35	Quyết định	204/2008/QĐ-UBND ngày 25/01/2008	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố mới thuộc khu phố 5, phường Linh Chiểu.	01/02/2008	
36	Quyết định	350/2008/QĐ-UBND ngày 15/02/2008	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố mới thuộc khu phố 6, phường Hiệp Bình Chánh.	22/02/2008	
37	Quyết định	994/2008/QĐ-UBND ngày 30/05/2008	V/v sắp xếp lại các tổ dân phố thuộc khu phố 3, phường Tam Bình.	06/6/2008	
38	Quyết định	1324/2008/QĐ-UBND ngày 04/7/2008	V/v thành lập Văn Phòng HĐND và UBND quận Thủ Đức.	11/7/2008	
39	Quyết định	1325/2008/QĐ-UBND ngày 04/7/2008	V/v thành lập Phòng Quản lý đô thị trực thuộc UBND quận Thủ Đức.	11/7/2008	
40	Quyết định	1326/2008/QĐ-UBND ngày 04/7/2008	V/v thành lập Phòng Y tế trực thuộc UBND quận Thủ Đức.	11/7/2008	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
41	Quyết định	1327/2008/QĐ-UBND ngày 04/7/2008	V/v thành lập Phòng Nội vụ trực thuộc UBND quận Thủ Đức.	11/7/2008	
42	Quyết định	1328/2008/QĐ-UBND ngày 04/7/2008	V/v thành lập Phòng Tư pháp trực thuộc UBND quận Thủ Đức.	11/7/2008	
43	Quyết định	1329/2008/QĐ-UBND ngày 04/7/2008	V/v thành lập Phòng Tài chính-Kế hoạch trực thuộc UBND quận Thủ Đức.	11/7/2008	
44	Quyết định	1330/2008/QĐ-UBND ngày 04/7/2008	V/v thành lập Phòng Tài nguyên và Môi trường trực thuộc UBND quận Thủ Đức.	11/7/2008	
45	Quyết định	1331/2008/QĐ-UBND ngày 04/7/2008	V/v thành lập Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội trực thuộc UBND quận Thủ Đức.	11/7/2008	
46	Quyết định	1332/2008/QĐ-UBND ngày 04/7/2008	V/v thành lập Phòng Văn hóa và Thông Tin trực thuộc UBND quận Thủ Đức.	11/7/2008	
47	Quyết định	1333/2008/QĐ-UBND ngày 04/7/2008	V/v thành lập Phòng Giáo dục và Đào tạo trực thuộc UBND quận Thủ Đức.	11/7/2008	
8	Quyết định	1334/2008/QĐ-UBND ngày 04/7/2008	V/v thành lập Thanh tra quận trực thuộc UBND quận Thủ Đức.	11/7/2008	
49	Quyết định	1335/2008/QĐ-UBND ngày 04/7/2008	V/v thành lập Phòng Kinh tế trực thuộc UBND quận Thủ Đức.	11/7/2008	
50	Quyết định	1565/2008/QĐ-UBND	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố mới	19/8/2008	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
		ngày 12/08/2008	thuộc khu phố 4, phường Hiệp Bình Phước.		
51	Quyết định	1566/2008/QĐ-UBND ngày 12/08/2008	V/v sắp xếp lại tổ dân phố mới thuộc khu phố 5, phường Hiệp Bình Phước.	19/8/2008	
52	Quyết định	1567/2008/QĐ-UBND ngày 12/08/2008	V/v sắp xếp lại tổ dân phố 1 và tổ dân phố 2 thuộc khu phố 6, phường Hiệp Bình Phước.	19/8/2008	
53	Quyết định	1568/2008/QĐ-UBND ngày 12/08/2008	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố mới thuộc khu phố 6, phường Hiệp Bình Phước.	19/8/2008	
54	Quyết định	04/2009/QĐ-UBND ngày 03/3/2009	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố thuộc khu phố 5 phường Hiệp Bình Chánh.	10/3/2009	
55	Quyết định	05/2009/QĐ-UBND ngày 03/3/2009	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố thuộc khu phố 4, phường Hiệp Bình Chánh.	10/3/2009	
56	Quyết định	06/2009/QĐ-UBND ngày 03/3/2009	V/v chia tách, thành lập tổ dân phố thuộc khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh.	10/3/2009	
57	Quyết định	14/2009/QĐ-UBND ngày 23/4/2009	V/v thành lập Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức.	30/4/2009	
58	Quyết định	24/2009/QĐ-UBND ngày 27/11/2009	Về chia tách, thành lập Tổ dân phố thuộc khu phố 7, phường Hiệp Bình Chánh.	04/12/2009	
59	Quyết định	11/2010/QĐ-UBND ngày 29/7/2010	Về thành lập thí điểm lực lượng quản lý đê nhân dân tại phường Hiệp Bình Chánh quận Thủ Đức.	05/8/2010	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
60	Quyết định	12/2010/QĐ-UBND ngày 29/7/2010	Về thành lập thí điểm lực lượng quản lý đê nhân dân tại phường Hiệp Bình Phước quận Thủ Đức.	05/8/2010	
61	Quyết định	22/2010/QĐ-UBND ngày 07/10/2010	Về việc chia tách, thành lập tổ dân phố 2, tổ dân phố 2A, tổ dân phố 3 thuộc khu phố 2, phường Bình Chiểu.	14/10/2010	
62	Quyết định	23/2010/QĐ-UBND ngày 07/10/2010	Về việc chia tách, thành lập tổ dân phố 5, tổ dân phố 5A, tổ dân phố 5B, tổ dân phố 5C thuộc khu phố 2, phường Bình Chiểu.	14/10/2010	
63	Quyết định	24/2010/QĐ-UBND ngày 07/10/2010	Về việc chia tách, thành lập tổ dân phố 8, tổ dân phố 8B thuộc khu phố 2, phường Bình Chiểu.	14/10/2010	
64	Quyết định	25/2010/QĐ-UBND ngày 07/10/2010	Về việc chia tách, thành lập tổ dân phố 10, tổ dân phố 10A, thuộc khu phố 2, phường Bình Chiểu.	14/10/2010	
65	Quyết định	26/2010/QĐ-UBND ngày 07/10/2010	Về việc chia tách, thành lập tổ dân phố 12, tổ dân phố 12A, thuộc khu phố 2, phường Bình Chiểu.	14/10/2010	
66	Quyết định	27/2010/QĐ-UBND ngày 07/10/2010	Về việc chia tách, thành lập tổ dân phố 19A, tổ dân phố 19B, thuộc khu phố 2, phường Bình Chiểu.	14/10/2010	
67	Quyết định	28/2010/QĐ-UBND	Về việc chia tách, thành lập tổ dân phố 17,	14/10/2010	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
		ngày 07/10/2010	tổ dân phố 21 thuộc khu phố 2, phường Bình Chiểu.		
68	Quyết định	30/2010/QĐ-UBND ngày 29/10/2010	Về việc sắp xếp lại tổ dân phố 23, 24 và 25 khu phố 4, phường Hiệp Bình Chánh.	05/11/2010	
69	Quyết định	07/2011/QĐ-UBND ngày 07/12/2011	Về việc chia tách, thành lập tổ dân phố 19, tổ dân phố 19A thuộc khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh.	14/12/2011	
70	Quyết định	08/2011/QĐ-UBND ngày 07/12/2011	Về việc chia tách, thành lập tổ dân phố 21, tổ dân phố 21A thuộc khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh.	14/12/2011	
71	Quyết định	09/2011/QĐ-UBND ngày 07/12/2011	Về việc chia tách, thành lập tổ dân phố 23, tổ dân phố 23B thuộc khu phố 4, phường Hiệp Bình Chánh.	14/12/2011	
72	Quyết định	01/2012/QĐ-UBND ngày 16/01/2012	Về việc chia tách, thành lập tổ dân phố 9, tổ dân phố 9A thuộc khu phố 4, phường Tam Bình.	23/01/2012	
73	Quyết định	02/2012/QĐ-UBND ngày 16/01/2012	Về việc chia tách, thành lập tổ dân phố 4, tổ dân phố 4A thuộc khu phố 4, phường Tam Bình.	23/01/2012	
74	Quyết định	03/2013/QĐ-UBND ngày 21/5/2013	**Chia tách, thành lập Tổ dân phố 40, Tổ dân phố 40A thuộc Khu phố 4, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức.**	28/5/2013	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
LĨNH VỰC KINH DOANH					
75	Quyết định	02/2013/QĐ-UBND ngày 06/02/2013	**Về việc giải thể Ban Quản lý chợ Thủ Đức.**	13/02/2013	
LĨNH VỰC XÂY DỰNG					
76	Quyết định	16/2010/QĐ-UBND ngày 25/8/2010	V/v bãi bỏ các văn bản quy định thủ tục hành chính áp dụng tại UBND quận Thủ Đức trong lĩnh vực xây dựng.	05/9/2010	
LĨNH VỰC VĂN BẢN					
77	Quyết định	05/2012/QĐ-UBND ngày 19/11/2012	**Về việc bãi bỏ văn bản.**	26/11/2012	
78	Quyết định	01/2013/QĐ-UBND ngày 22/01/2013	**Về việc bãi bỏ văn bản.**	29/01/2013	
79	Quyết định	01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017	**Về việc bãi bỏ văn bản.**	23/01/2017	
80	Quyết định	04/2017/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	**Về việc bãi bỏ văn bản.**	15/8/2017	
81	Quyết định	07/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017	**Về việc bãi bỏ văn bản.**	27/12/2017	
LĨNH VỰC KHÁC					

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
82	Quyết định	688/2008/QĐ-UBND ngày 17/4/2008	Về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 47-NQ/TW ngày 22/3/2005 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.	27/4/2008	
83	Quyết định	04/2010/QĐ-UBND ngày 31/3/2010	Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia Phòng, chống tham nhũng đến năm 2020.	07/4/2010	
Tổng số: 83 văn bản (83 Quyết định)					

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 6

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN ĐÌNH CHỈ VIỆC THI HÀNH, NGƯNG HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ HOẶC BAN HÀNH MỚI THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN - ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC TRONG KỲ HỆ THỐNG HÓA 2014-2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Kiến nghị (đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)	Nội dung kiến nghị/ Lý do kiến nghị	Cơ quan/đơn vị chủ trì soạn thảo	Thời hạn xử lý hoặc kiến nghị xử lý/tình hình xây dựng
1	Quyết định	20/2009/QĐ-UBND ngày 30/6/2009	V/v ban hành quy chế tổ chức và hoạt động	Thay thế	Chức năng, nhiệm vụ của Phòng Y tế không còn phù hợp với quy định tại Khoản 8, Điều 7 Nghị định 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện,	Phòng Y tế	Tháng 01/2019

			của phòng Y tế quận Thủ Đức.		quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Điều 5, 6 Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11/12/2015 của liên Bộ Y tế, Bộ Nội vụ		
Tổng số: 01 văn bản (01 Quyết định)							

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng